

BIẾN ĐỔI KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC DÂN TỘC THUỘC NHÓM NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ-ME TỪ ĐỔI MỚI ĐẾN NAY VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU ĐẶT RA

VŨ ĐÌNH MƯỜI

1. Giới thiệu

Ở Việt Nam, hiện nay có 21 trên tổng số 54 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me¹, ngữ hệ Nam Á, cư trú rải rác từ Bắc vào Nam, tập trung chủ yếu dọc theo sườn phía Tây, từ Tây Bắc, Tây Nguyên, cho tới Tây Nam Bộ. Các khu vực này cũng là vùng biên giới tiếp giáp giữa nước ta với nước bạn Lào và Campuchia, là những khu vực có tầm quan trọng đặc biệt về an ninh quốc phòng. Kể từ Đổi mới (1986) đến nay, dưới tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước, các chương trình dự án, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của các tộc người ở nước ta nói chung, các tộc người Môn - Khơ-me nói riêng, đã có những biến đổi sâu sắc.

Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ở nước ta đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của rất nhiều học giả trong và ngoài nước. Theo khảo sát sơ bộ của chúng tôi, tại thư viện Viện Dân tộc học, từ năm 1986 đến nay, đã có trên dưới 600 công trình, tài liệu về các tộc người Môn - Khơ-me ở Việt Nam, phần lớn do các học giả trong

nước thực hiện, bao quát hầu hết các khía cạnh về lịch sử, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa. Các nghiên cứu này chủ yếu dưới góc độ dân tộc học và văn hóa học. Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu trên từng tộc người rất khác nhau, có dân tộc thu hút được trên 100 nghiên cứu (Khơ-me, Mnông), có dân tộc thu hút chưa tới 10 nghiên cứu (Chơ-ro, Rơ-măm, Brâu và Ô-đu). Các nghiên cứu liên quan đến các khía cạnh kinh tế - xã hội truyền thống thường chiếm số lượng vượt trội, đặc biệt là các nghiên cứu liên quan lễ hội, tín ngưỡng. Số lượng các nghiên cứu có liên quan đến các biến đổi về kinh tế - xã hội rất hạn chế; nếu có, những nội dung này cũng chỉ được đề cập một cách sơ lược; phần lớn mang tính miêu thuật, chưa chú ý nhiều đến các tác động bên ngoài và bối cảnh đương đại. Như một hệ quả, nhiều nghiên cứu thiếu sự so sánh và đối chiếu với các nghiên cứu khác, thậm chí ngay với các tộc người trong cùng nhóm.

Trên cơ sở tổng quan tài liệu, bài viết này trình bày những nhận diện ban đầu về những biến đổi cơ bản về kinh tế, xã hội và văn hóa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me trong bối cảnh thay đổi nhanh chóng ở nước ta trong mấy thập kỷ vừa qua, từ đó gợi mở những vấn đề, hướng nghiên cứu tiếp theo về nhóm các tộc người này.

¹ Theo phân loại phổ biến hiện nay ở Việt Nam, khác với phân loại của các nhà ngôn ngữ học, nhóm Môn - Khơ-me, không bao gồm nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

2. Một số vấn đề chung

Môn - Khơ-me là nhóm có số lượng ngôn ngữ chiếm đa số và có vị trí nòng cốt trong ngữ hệ Nam Á (Austroasiatic). Thống kê của *Ethnologue* cho thấy, hiện nay nhóm ngôn ngữ này có tới 148 trên tổng số 171 ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Nam Á². Cũng chính vì vậy, có học giả đồng nhất nhóm Môn - Khơ-me với ngữ hệ Nam Á (Bradley, 2012)³. Hầu hết các học giả đều cho rằng, ngôn ngữ Môn - Khơ-me là ngôn ngữ bản địa của khu vực Đông Nam Á lục địa - theo quan niệm địa lý truyền thống, khu vực này bao gồm cả khu vực phía Nam Trung Quốc và Đông Bắc Ấn Độ. Địa bàn cư trú của cư dân Môn - Khơ-me rộng khắp, từ Nam Trung Quốc tới bán đảo Malaysia, từ Ấn Độ, Bangladesh tới Việt Nam. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh các tộc người này có lịch sử cư trú lâu đời ở khu vực Đông Nam Á lục địa, đóng vai trò to lớn trong việc phát triển các nền văn hóa, kỹ thuật luyện kim, trồng lúa nước và sự hình thành nhiều nhà nước sơ khai thời cổ đại (Hla, 1992).

Trong các nhóm ngôn ngữ ở Việt Nam, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me có số lượng tộc người lớn nhất, 21 trong tổng số 54 dân tộc trên cả nước. Tuy nhiên, theo Tổng điều tra dân số năm 2009 ở nước ta, dân số của nhóm này chỉ chiếm hơn 3% (2.587.000 người) trên tổng dân số toàn quốc (85.846.997 người), trong đó, riêng

người Khơ-me đã chiếm tới 1/2 tổng dân số của cả nhóm. Đặc biệt, có 3 dân tộc có dân số ít nhất trong số 54 dân tộc trong cả nước, đó là người Rơ-măm, Bơ-rai và Ô-đù, mỗi tộc người có dân số chưa tới 500 người (Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và Nhà ở Trung ương, 2009, tr. 116-134). Ngoài trừ người Khơ-me tập trung ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đại đa số các dân tộc cư dân Môn - Khơ-me cư trú ở các khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa ở nước ta. Mặc dù họ sống phân tán, rải rác, dân số của từng tộc người rất ít, nhưng giữa các tộc người Môn - Khơ-me có sự thống nhất đáng ngạc nhiên về ngôn ngữ - số lượng từ vựng cơ bản và cấu tạo từ. Trừ người Khơ-me, phần lớn các cư dân Môn - Khơ-me sinh sống ở rẻo giữa vùng núi và cao nguyên, làm nương rẫy, quy tụ trong các buôn, làng, bản - các công xã láng giềng, có tính cộng đồng cao, sống theo luật tục, tín ngưỡng đa thần giáo, ít bị tác động bởi văn hóa Hán và Ấn Độ (Ủy ban Dân tộc, 2002, tr. 45-46).

3. Các biến đổi về kinh tế

Kể từ Đổi mới (1986) đến nay, đời sống kinh tế - xã hội của các tộc người nhóm Môn - Khơ-me đã có nhiều biến đổi; trong đó, những biến đổi về kinh tế diễn ra trực tiếp và được cảm nhận rõ ràng nhất. Các nhân tố cơ bản tác động đến sự biến đổi này phải kể đến các tác động của kinh tế thị trường hàng hóa, sức ép dân số, chính sách đất đai và các chương trình dự án phát triển của Nhà nước, sự phát triển của thông tin liên lạc, và hội nhập quốc tế. Các biến đổi về kinh tế của cư dân Môn - Khơ-me thể hiện trên nhiều phương diện, ngoài các hoạt động kinh tế có tính chất truyền thống, còn xuất

² Trong đó, bao gồm cả 10 ngôn ngữ nhóm Việt - Mường, trên trang <http://www.ethnologue.com/subgroups/mon-khmer> (truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2014).

³ Bradley cho rằng, nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me, trong nghĩa rộng hơn, bao gồm cả nhóm ngôn ngữ Munda vùng phía Đông của khu vực Nam Á, được coi là tương đồng với ngữ hệ Nam Á; trên trang http://en.wikipedia.org/wiki/Austroasiatic_languages#cite_note-2 (truy cập ngày 20 tháng 2 năm 2014).

hiện các ngành nghề tương đối mới như dịch vụ, trao đổi buôn bán, làm thuê (trong nước và ngoài nước), làm công nhân. Do phân bố rộng, ở khắp các khu vực, phụ thuộc vào đặc thù của từng khu vực, biến đổi kinh tế của các tộc người này có mức độ, sắc thái khác nhau. Nhìn chung, đời sống kinh tế của các cộng đồng gần các khu vực gần trung tâm kinh tế - hành chính, trực giao thông chính có sự thay đổi rõ rệt hơn các khu vực vùng sâu vùng xa.

Về đại thể, đối với phần lớn cư dân Môn - Kơ-me, hoạt động kinh tế gắn liền với trồng trọt có vai trò quan trọng trong sinh kế của họ. Đối với các cộng đồng tộc người ở vùng cao, canh tác nương rẫy chiếm ưu thế nổi bật. Càng ngược về quá khứ, vai trò của nương rẫy càng quan trọng, không chỉ về kinh tế mà cả trong đời sống xã hội, văn hóa và tâm linh. Toàn bộ các hoạt động kinh tế khác như chăn nuôi, nghề thủ công, trao đổi, khai thác các nguồn lợi tự nhiên đều xoay quanh hoạt động kinh tế nương rẫy và hỗ trợ cho kinh tế nương rẫy (Bùi Minh Đạo, 2000). Những năm gần đây, canh tác nương rẫy vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân Môn - Kơ-me. Tuy nhiên, dưới sức ép gia tăng dân số, nhu cầu thị trường, biến đổi về sở hữu đất đai, chính sách giao đất giao rừng, tính chất loại hình canh tác này đã bị biến đổi theo chiều hướng tiêu cực đối với môi trường và phát triển bền vững (Deanna và cộng sự, 1997; Lê Trọng Cúc và Terry Rambo, 2001). Nhiều nghiên cứu ở vùng miền núi phía Bắc, vùng Trường Sơn và Tây Nguyên đã phản ánh sâu sắc hoạt động kinh tế nương rẫy có liên quan đến các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me trong nhiều thập kỷ qua. Các

nghiên cứu này một mặt tiếp tục chỉ ra tầm quan trọng của nương rẫy trong sinh kế của người dân, song cũng nhấn mạnh những thách thức, như chu kỳ bỏ hóa trong luân canh ngày càng giảm [Phạm Quang Hoan và Đặng Thị Hoa (Chủ biên), 2011]; thiếu đất dẫn đến xâm canh (Nguyễn Văn Toàn, 2013, tr. 70-80); xung đột đất đai của người dân tái định cư với dân sở tại (Nguyễn Xuân Hồng, 2003, 2013; Hoàng Thị Ái, 2013); tình trạng phá rừng làm rẫy vẫn xuất hiện ở một số địa phương (Bùi Minh Đạo, 2000; Lưu Hùng, 2002).

Gần đây, ở một vài địa phương, canh tác vườn - được coi là bước chuyển tiếp cao hơn từ rẫy tạp, đã và đang trở thành hoạt động kinh tế mang nhiều ưu điểm và có thể sẽ là hình thức canh tác khả thi thay thế nương rẫy truyền thống (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 187-188; Ủy ban dân tộc, 2002, tr. 36-37). Trong thực tế, cây chè, cây quế, hồ tiêu... đã xuất hiện trong vườn của người Ba-na, Xơ-đăng ở Kon Tum và Gia Lai, người Mạ ở Lâm Đồng, người Mnông ở Đắk Lắk. Đặc biệt, ở xã Lộc Thắng, huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, có tới 142/198 hộ có vườn chè diện tích từ vài đến vài chục hecta. Tiềm năng kinh tế vườn, nhất là kết hợp cây công nghiệp hàng hóa và trồng, khoanh nuôi rừng có rất nhiều triển vọng. Tuy nhiên, việc chuyển đổi trồng trọt từ tự cung tự cấp sang hàng hóa đối các tộc người tại chỗ ở Tây Nguyên nói chung và cư dân Môn - Kơ-me nói riêng cũng gặp những trở ngại lớn, nhất là về mặt con người: dân trí và học vấn thấp, thói quen và kỷ luật lao động nông nghiệp sơ khai cản trở và mâu thuẫn với lao động công nghiệp (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 165-172, 192).

Canh tác lúa nước là hoạt động truyền thống, đóng vai trò nền tảng trong sinh kế của người Khơ-me ở ĐBSCL. Đối với người Hrê, tuy canh tác ruộng nước của họ chỉ mới xuất hiện từ khoảng đầu thế kỷ XIX do ảnh hưởng từ người Việt nhưng đã trở thành hoạt động mang lại nguồn sống chính cho họ (Luu Hùng, 1982). Ngoài ra, còn có một số cộng đồng tộc người ở Tây Nguyên trước đây có tập quán làm ruộng trâu quăn như nhóm Mơ-nâm, Cà-dong ở người Xơ-đăng, nhóm Giẻ ở người Giẻ-Triêng (Kon Tum), nhóm Rơ-lâng ở người Mnông quanh hồ Lắk (Đắk Lắk), nhóm Srê ở người Cơ-ho (Di Linh, Lâm Đồng). Tuy nhiên, sự hiện diện và vai trò của ruộng trâu quăn khá mờ nhạt và hiện nay hầu như không còn loại hình canh tác này nữa (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 141-142, 151; Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003). Đối với phần lớn các tộc người, bộ phận tộc người Môn - Khơ-me còn lại, canh tác ruộng nước mới chỉ được tiếp thu và phát triển mấy chục năm trở lại đây.

Ở khu vực Tây Bắc và Tây Nghệ An, chính sách định canh định cư từ những năm 1960 đã có tác động to lớn đối với việc hình thành và phát triển cây lúa nước, và từ đó góp phần quan trọng cho sự ổn định và phát triển đời sống kinh tế - xã hội cho một bộ phận không nhỏ cư dân Môn - Khơ-me, hạn chế việc phá rừng làm rẫy. Tuy nhiên, ở những khu vực này, người Thái với truyền thống làm ruộng lâu đời đã làm chủ hầu hết các thung lũng, nơi thuận lợi cho việc canh tác ruộng nước. Nguồn đất còn lại có thể khai phá làm ruộng rất hạn chế. Do vậy, nhìn chung, ruộng của cư dân Môn - Khơ-me thường manh mún và nhỏ hẹp, không có điều kiện để hình thành hệ thống thủy lợi

chủ động tưới tiêu như của người Thái. Hầu hết là ruộng chờ mưa hay phụ thuộc vào nguồn nước mạch. Một số cộng đồng làng bản, nhất là các cộng đồng sống xen kẽ với người Thái ở khu vực ven các thung lũng, đã kết hợp canh tác nương rẫy và ruộng nước [Khổng Diễn (Chủ biên), 1999; Phạm Quang Hoan và Đặng Thị Hoa (Chủ biên), 2011].

Ở khu vực Tây Nguyên, sau giải phóng năm 1975, phong trào định canh định cư đã góp phần quan trọng cho việc phát triển canh tác ruộng nước ở khu vực này. Việc xây dựng hàng ngàn công trình thủy lợi lớn nhỏ đã góp phần làm cho diện tích ruộng khu vực này tăng lên rõ rệt (Bùi Minh Đạo, 2000; Luu Hùng, 2002). Tuy nhiên, việc thiếu nguồn nước, thiếu hướng dẫn và hạn chế trong tiếp thu kỹ thuật canh tác lúa nước đã dẫn tới hiện tượng bỏ ruộng trở lại làm rẫy (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 181-185). Mặc dù vậy, cũng có một số bộ phận tộc người có chuyển biến đáng kể trong phát triển ruộng nước, ví dụ như người Cơ-ho. Vào những năm 1960, trừ nhóm Srê, toàn bộ người Cơ-ho sống dựa vào nương rẫy. Nay người Cơ-ho ở nhiều nơi, nhất là các khu vực quanh thành phố, thị xã như Đà Lạt, Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh về cơ bản đã không còn làm rẫy mà chuyển sang làm ruộng và vườn (Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003, tr. 94-96).

Đối với cư dân Môn - Khơ-me, các hoạt động kinh tế truyền thống mang tính phụ trợ khác như săn bắt hái lượm, chăn nuôi, thủ công truyền thống cũng đang suy giảm về quy mô và vai trò trong đời sống kinh tế của họ. Điều này được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu. Trước đây, hoạt động săn bắt hái lượm có vai trò hết sức

quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm và bảo vệ mùa màng cho cư dân khu vực miền núi, vùng cao nói chung, cư dân Môn - Kơ-me nói riêng, nhất là trong thời kỳ giáp hạt và nông nhàn. Tuy nhiên, mấy chục năm trở lại đây, cùng với sự gia tăng dân số, suy giảm diện tích rừng nguyên sinh, sự gia tăng kỹ thuật và phương thức đánh bắt, và nhu cầu cao trên thị trường, nguồn lợi từ hoạt động này đã bị khai thác quá mức, nhiều khu vực đã trở nên cạn kiệt. Hoạt động chăn nuôi, nhất là chăn nuôi các gia súc lớn gần đây cũng kém phát triển do khó khăn về nơi chăn thả và tập quán chăn nuôi tự nhiên, thả rông. Các hoạt động thủ công như đan lát, dệt, mộc, rèn... cũng phổ biến ở hầu hết các tộc người cư dân Môn - Kơ-me. Tuy nhiên, các hoạt động này trước đây cũng như hiện nay chỉ mang tính chất gia đình, quy mô nhỏ, phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt hàng ngày nên không hình thành hoạt động kinh tế độc lập, tạo thu nhập ổn định cho bà con. Gần đây, do điều kiện tự nhiên thay đổi, nhất là tác động của thị trường hàng hóa, các hoạt động thủ công ngày càng mai một và vắng bóng. Thay thế cho các sản phẩm thủ công truyền thống là những sản phẩm công nghiệp tràn ngập trên thị trường như vải vóc, quần áo, đồ gia dụng... [Luu Hùng, 2002; Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003; Hoàng Sơn (Chủ biên), 2011; Phạm Quang Hoan (Chủ biên), 2012; Hoàng Thị Ái Hoa, 2013; Nguyễn Văn Toàn, 2013].

Các hoạt động dịch vụ, trao đổi buôn bán bằng tiền tệ, làm thuê có thể coi là những loại hình kinh tế mới, phi truyền thống của cư dân Môn - Kơ-me. Nếu như trước đây người Kinh độc chiếm hoạt động buôn bán trao đổi và dịch vụ thì gần đây ở nhiều làng bản cư dân Môn - Kơ-me, như ở

người Kơ-mú, Kháng, Xinh-mun, Mảng, và nhất là ở các khu vực gần đông dân cư, gần các trục giao thông đã xuất hiện một số hộ gia đình buôn bán hàng khô, tạp hóa; thu gom nông sản, lâm thổ sản để bán lại cho các thương lái; và tham gia vào một số dịch vụ như xay xát, sửa chữa... Việc sử dụng tiền tệ nhà nước trở nên phổ biến, dần thay thế cho phương thức vật đổi vật truyền thống [Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003, tr. 94-99; Phạm Quang Hoan và Đặng Thị Hoa (Chủ biên), 2011; Phạm Quang Hoan (Chủ biên), 2012; Nguyễn Văn Toàn, 2013, tr. 85]. Lao động làm thuê cũng đã trở nên phổ biến ở một số tộc người ở một số vùng như người Kơ-mú Nghệ An, người Kơ-me ở ĐBSCL và một bộ phận người Bru - Vân Kiều, bởi nguồn sống từ các hoạt động kinh tế truyền thống ngày càng suy giảm và bất ổn (Vũ Đình Mười, 2005; Nguyễn Xuân Hồng, 2013; Nguyễn Văn Toàn, 2013).

Người Kơ-me là tộc người duy nhất trong nhóm cư dân Môn - Kơ-me sinh sống chủ yếu ở đồng bằng - ĐBSCL. Đối với người Kơ-me, về mặt truyền thống, canh tác nông nghiệp với vai trò của cây lúa nước và Phật giáo Nam tông (Theravada) là nền tảng cấu thành và chi phối mọi mặt đời sống của họ. Cho đến nay, phần lớn người Kơ-me đều chủ yếu sống bằng nghề nông, dù trực tiếp hay gián tiếp (chủ yếu làm thuê). Trâu bò đã từng được nuôi nhiều để phục vụ sức kéo, nhưng những năm gần đây, số lượng đã giảm xuống do cơ khí hóa nông nghiệp và khó khăn về nơi chăn thả. Chăn nuôi lợn, gia cầm, cá chủ yếu phục vụ nhu cầu trong gia đình. Hoạt động săn bắt hái lượm vốn có vai trò quan trọng, nhưng hiện nay nguồn lợi từ hoạt động này ngày càng giảm do sự gia

tăng dân số, kỹ thuật đánh bắt, sự thu hẹp các khu vực hoang hóa, diện tích rừng, và sự xuống cấp của môi trường sinh thái nói chung. Hoạt động thủ công nghiệp của người Khơ-me khá đa dạng, có nhiều sản phẩm đạt trình độ cao về thẩm mỹ và kỹ thuật; tuy nhiên, nó chỉ mang tính chất gia đình, phục vụ cho đời sống sinh hoạt hàng ngày. Do tính chất phân tán, quy mô nhỏ và kém cạnh tranh trên thị trường, hoạt động thủ công nghiệp của người Khơ-me đã không hình thành nên một bộ phận kinh tế độc lập (Vũ Đình Mười, 2006, tr. 54). Mặc dù hoạt động buôn bán dịch vụ được coi là nhân tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế, nhưng hoạt động này ở người Khơ-me rất hạn chế. Gần đây, một bộ phận người Khơ-me ở các khu vực giáp đô thị, các khu vực biên giới đã tham gia vào buôn bán dịch vụ, tuy nhiên, chủ yếu vẫn là buôn bán nhỏ, mang tính mùa vụ; một số gần biển đã tham gia vào đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản theo hướng thương mại; một số khác làm công nhân nhưng số lượng còn ít. Do bất ổn sinh kế, khá nhiều người Khơ-me đi làm thuê (Vũ Đình Mười, 2000, tr. 52-53; Nguyễn Văn Thắng, 2011, tr. 35-65; Ngô Phương Lan, 2013).

Như vậy, gần đây canh tác nương rẫy vẫn là hoạt động mang lại nguồn sống chính cho đa số cư dân Môn - Khơ-me ở miền núi và vùng cao. Tuy nhiên, loại hình canh tác này đã và đang bị suy giảm do nhiều nguyên nhân. Trong khi đó, vẫn chưa có hoạt động kinh tế nào có tính khả thi và hữu hiệu thay thế cho loại hình canh tác này, nhất là ở khu vực vùng cao miền Bắc. Hệ quả tất yếu của nó là đời sống của người dân ngày càng khó khăn hơn. Trên thực tế, tỷ lệ nghèo đói ở cư

dân Môn - Khơ-me khá cao so với các nhóm dân cư khác ở nước ta.

4. Các biến đổi về xã hội, văn hóa

Trước đây, ở cư dân Môn - Khơ-me, các tộc người hay bộ phận tộc người gắn chủ yếu với nương rẫy du canh, nhất là ở các khu vực khan hiếm về đất đai hoặc điều kiện canh tác khó khăn - thường dẫn đến du cư, quy mô làng bản thường nhỏ - khoảng vài chục hộ gia đình, cấu trúc vật chất, nhà ở cũng đơn giản. Chính sách định canh định cư từ những năm 1960 ở miền Bắc và ở miền Nam sau giải phóng (1975), cùng với việc ghép làng, quy mô làng và mức độ cư trú mật tập cũng tăng lên. Tình trạng cư trú xen kẽ với các nhóm tộc người khác, nhất là người Kinh, ngày càng phổ biến, đặc biệt ở những khu vực gần các trục lộ giao thông, trung tâm hành chính và khu vực đông dân cư. Chế độ hôn nhân, gia đình và dòng họ truyền thống của cư dân Môn - Khơ-me rất đa dạng, có đủ các loại hình cơ bản: song hệ hay từ hệ không phân biệt như ở người Ba-na, Xơ-đăng, Brâu, Rơ-măm, Khơ-me, Chơ-ro; mẫu hệ ở người Mnông, Cơ-ho; và phụ hệ như người Khơ-mú, Kháng, Mạ, Tà-ôi. Tuy nhiên, trước đây chế độ song hệ, mẫu hệ vẫn phổ biến hơn cả; và ngay ở các tộc người có chế độ trội về phụ hệ, cũng còn tồn tại nhiều tàn dư mẫu hệ. Cũng chính vì vậy, ở cư dân Môn - Khơ-me, vai trò và vị trí của người phụ nữ được cho là bình đẳng và được đề cao hơn so với các nhóm tộc người khác. Vị trí, vai trò và cố kết dòng họ ở cư dân Môn - Khơ-me cũng vì thế mà không nổi trội, chặt chẽ như các nhóm tộc người thuần phụ hệ [Viện Dân tộc học, 1978, 1984; Khổng Diễm (Chủ biên), 1999; Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003]. Nhiều nghiên cứu đã ghi

nhận sự tồn tại phổ biến trước đây của các đại gia đình - mà biểu tượng của nó là ngôi nhà dài như ở người Mnông, Cơ-ho, Tà-ôi hay người Khơ-mú. Ngôi nhà dài cũng biểu thị cụ thể, trực tiếp nhất quan hệ dòng họ của cư dân Môn - Khơ-me. Quá trình di dân, giao lưu kinh tế, xã hội và văn hóa, cư trú xen kẽ đã làm giảm đi sự biệt lập tương đối ở các tộc người này. Theo đó, mức độ hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng gia tăng. Nhìn chung, trong vài chục năm trở lại đây đã có sự chuyển biến mạnh mẽ theo xu hướng từ các gia đình lớn, mở rộng sang các tiểu gia đình phụ quyền; xu hướng này xuất hiện ở ngay cả các tộc người có chế độ mẫu hệ truyền thống như Mnông, Cơ-ho (Ủy ban Dân tộc, 2002, tr. 45; Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003, tr. 117-133).

Ở khu vực Tây Bắc, người Thái với lịch sử định cư lâu đời gắn liền với định canh cây lúa nước vùng thung lũng, đã tạo lập cho họ một hệ thống quản lý xã hội truyền thống vững chắc và một nền văn hóa đặc sắc, có tầm ảnh hưởng rất lớn đến các tộc người trong khu vực hàng thế kỷ qua, nhất là đối với các tộc người nằm trong sự ảnh hưởng của chế độ *phì tạo* Thái. Các tộc người này bị xé lẻ, trở thành các “ốc đảo” trong các Mường Thái và chịu sự lệ thuộc vào Mường Thái. Điều này đúng với quan hệ giữa người Thái và các cư dân Môn - Khơ-me ở Tây Bắc. Ngoài ảnh hưởng văn hóa của người Thái, mấy chục năm gần đây, cư dân Môn - Khơ-me còn chịu ảnh hưởng văn hóa của người Kinh [Khổng Diễn (Chủ biên), 1999; Ủy ban Dân tộc, 2002; Phạm Quang Hoan và Đặng Thị Hoa (Chủ biên), 2011].

Ở khu vực Tây Nguyên, kể từ sau Đổi mới, đã có sự bùng phát, lan rộng đạo Tin

Lành và Công giáo (Thiên Chúa giáo). Thực ra, mầm mống của các tôn giáo này đã có từ thời Mỹ - Ngụy (1954 - 1975) nhưng quy mô và mức độ không lớn như mấy chục năm trở lại đây. Sự lan rộng và phát triển của đạo Tin Lành và Công giáo đã tạo ra nhiều biến đổi trong đời sống, nhất là về mặt văn hóa, xã hội của các tộc người ở đây, trong đó có cư dân Môn - Khơ-me. Đối với cư dân Môn - Khơ-me nói riêng, các tôn giáo này đã và đang phát triển tương đối phổ biến ở các tộc người như Ba-na, Cơ-ho, Mnông (Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng, 2003, tr. 182-183; Linh Nga, 2007, tr. 60, 120-121; Đoàn Tuấn Anh, 2011). Có nhiều nguyên nhân tác động đến sự phát triển của các tôn giáo này. Chính sách mở cửa, tác động của cơ chế thị trường, chủ trương cởi mở hơn về tôn giáo và tín ngưỡng của Nhà nước, và sự gia tăng giao lưu kinh tế, xã hội và văn hóa với bên ngoài, hoạt động truyền giáo ngày càng ráo riết của các tổ chức tôn giáo, được coi là những nhân tố khách quan có tác động quan trọng đến hiện tượng này. Tuy nhiên, các nhân tố bên trong, nội tại mới là các nhân tố có tính quyết định. Trước hết, canh tác nương rẫy gắn liền với nguồn tài nguyên rừng không chỉ mang lại nguồn sống chính của họ mà còn liên hệ chặt chẽ với đời sống xã hội, văn hóa và tâm linh nói riêng. Trong đó, tín ngưỡng, lễ nghi nông nghiệp, cầu mùa liên quan đến nương rẫy, rừng chiếm vị trí trung tâm trong đời sống tâm linh truyền thống của cư dân Môn - Khơ-me. Sự suy giảm canh tác nương rẫy, rừng và quá trình chuyển đổi canh tác đã có tác động lớn đến sự mai một của các hoạt động tín ngưỡng, nghi lễ cổ truyền này (Đoàn Tuấn Anh, 2011). Sở hữu cộng đồng buôn làng về đất

đại, bao gồm cả tài nguyên rừng vốn là nền tảng cho các thiết chế văn hóa, xã hội và cố kết cộng đồng truyền thống cũng bị biến dạng và suy giảm đáng kể.

Tất cả các nhân tố trên đã tác động mạnh đến đời sống của đồng bào, tạo ra các “khoảng trống” xã hội và văn hóa, đặc biệt là về mặt tâm linh. Bối cảnh này, cùng với sự khó khăn về đời sống kinh tế, đã tạo điều kiện không thể thuận lợi hơn cho việc lan rộng, phát triển của các tôn giáo như Tin Lành và Công giáo. Và ngược lại, sự thâm nhập của các tôn giáo này càng làm cho văn hóa cổ truyền của đồng bào suy giảm nhanh hơn. Khách quan mà nói, sự thâm nhập của đạo Tin Lành và Công giáo đã tạo ra nhiều thay đổi trong đời sống của cư dân Môn - Khơ-me nói riêng theo cả hai chiều hướng, tích cực và tiêu cực.

Đối với người Khơ-me ở ĐBSCL, ngôi chùa Phật giáo Nam tông trong các *phum sóc* luôn là trung tâm trong đời sống tinh thần của họ. Những năm gần đây, nhà chùa Phật giáo vẫn có vai trò quan trọng trong đời sống của người Khơ-me, tuy nhiên đã có ít nhiều thay đổi. Nhiều nam thanh thiếu niên Khơ-me không muốn đi tu, mà muốn đi học để có cơ hội phát triển bản thân; thời gian tu của sư sãi thường ngắn hơn trước đây nhiều, nhiều trường hợp chỉ mang tính hình thức. Do đó, có sự suy giảm số lượng sư sãi ở các chùa. Hiện nay, nhiều chùa còn tổ chức học tiếng Anh và tin học cho trẻ em. Có nhiều chùa được trùng tu, xây dựng lại khang trang hơn từ tiền đóng góp của người dân và người Khơ-me định cư ở nước ngoài gửi về. Vấn đề cải đạo (theo đạo Tin Lành và Công giáo) cũng đã xuất hiện ở một số địa phương có nhiều người

Khơ-me sinh sống (Nguyễn Văn Thắng, 2011; Phan An, 2013).

5. Một vài nhận xét và những vấn đề nghiên cứu đặt ra

Kể từ năm từ Đổi mới (1986) đến nay, dưới tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, chính sách phát triển của Nhà nước, các chương trình dự án, đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của các tộc người ở nước ta nói chung và các tộc người Môn - Khơ-me nói riêng, đã có những biến đổi sâu sắc. Nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me ở nước ta đã thu hút được nhiều nghiên cứu từ trong và ngoài nước trong khoảng thời gian này. Tuy vậy, số lượng các nghiên cứu có liên quan đến các biến đổi về kinh tế - xã hội rất hạn chế, nếu có cũng chỉ đề cập đến một cách sơ lược, phần lớn các nghiên cứu đều mang tính miêu thuật, khảo tả, tập trung chủ yếu vào các vấn đề tĩnh, nội tại của các tộc người, mang tính cục bộ, chưa chú ý nhiều đến các tác động bên ngoài, bối cảnh đương đại. Do vậy, nhiều nghiên cứu thiếu sự so sánh và đối chiếu với các nghiên cứu khác, với các tộc người trong cùng nhóm.

Mượn lời của Condominas (2003), có thể nói, ngoại trừ người Khơ-me ở ĐBSCL, về truyền thống, phần lớn cư dân Môn - Khơ-me ở nước ta là những cư dân “ăn rừng”. Đời sống của họ chủ yếu xoay quanh canh tác nương rẫy và các sản vật từ rừng, mà ở đó “...không gian sinh thái cung cấp nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và bản thân sự tồn tại của nhóm người, thời gian sinh thái thì thúc đẩy đời sống theo nhịp điệu các mùa” (Condominas, 1997, tr. 22). Càng ngược về quá khứ, vai trò của nương rẫy càng quan trọng, không chỉ về kinh tế

mà cả trong đời sống xã hội, văn hóa và tâm linh. Nhiều nghiên cứu cho rằng, trước đây, trong điều kiện dân số ít, diện tích rừng còn nhiều, cho phép việc luân canh, bỏ hóa chu kỳ dài, canh tác nương rẫy là hoạt động kinh tế tương đối thân thiện với môi trường. Mấy chục năm gần đây, canh tác nương rẫy vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân Môn - Khơ-me. Tuy nhiên, dưới sức ép gia tăng dân số, nhu cầu thị trường, biến đổi về sở hữu đất đai, chính sách giao đất giao rừng, tính chất loại hình canh tác này đã bị biến đổi theo chiều hướng tiêu cực đối với môi trường, sinh thái và phát triển bền vững.

Các hoạt động kinh tế truyền thống mang tính phụ trợ khác như săn bắt hái lượm, chăn nuôi, thủ công truyền thống cũng đang suy giảm về quy mô và vai trò trong đời sống kinh tế của họ. Mấy chục năm trở lại đây, cùng với sự gia tăng dân số, suy giảm diện tích rừng nguyên sinh, sự gia tăng kỹ thuật và phương thức đánh bắt, và nhu cầu cao trên thị trường, nguồn lợi từ hoạt động này đã bị khai thác quá mức, nhiều khu vực đã trở nên cạn kiệt. Hoạt động chăn nuôi, nhất là chăn nuôi các gia súc lớn gần đây cũng kém phát triển do sự suy giảm khu vực thả thả và tập quán chăn nuôi tự nhiên, thả rông. Các hoạt động thủ công như đan lát, dệt, mộc, rèn... cũng phổ biến ở hầu hết các tộc người cư dân Môn - Khơ-me. Tuy nhiên, các hoạt động này trước đây cũng như hiện nay cũng chỉ mang tính chất gia đình, quy mô nhỏ, phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt hàng ngày nên không hình thành hoạt động kinh tế độc lập, tạo thu nhập ổn định cho đồng bào. Gần đây, do điều kiện tự nhiên thay đổi, dưới tác động của thị trường hàng hóa, các hoạt động thủ công ngày càng mai

một và vắng bóng. Thay thế cho các sản phẩm thủ công truyền thống là những sản phẩm công nghiệp tràn ngập trên thị trường. Các hoạt động buôn bán và dịch vụ đã xuất hiện ở một số cộng đồng cư dân Môn - Khơ-me nhưng mới chỉ manh nha và số lượng các hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế này còn rất hạn chế. Trong bối cảnh đó, đời sống kinh tế của họ đã gặp không ít khó khăn. Tỷ lệ nghèo đói ở các cộng đồng tộc người này rất cao, có thể nói là cao nhất trong cả nước. Tình trạng di cư mùa vụ, làm thuê ngày càng phổ biến; việc phá rừng lấy gỗ, săn bắn, vay nợ, bán lúa non, có thể coi là những phương thức mưu sinh tự phát của bà con khi đối mặt với những khó khăn nêu trên.

Chính sách định canh định cư, cùng với việc ghép làng, quy mô làng và mức độ cư trú mật tập cũng tăng lên ở các cộng đồng Môn - Khơ-me. Tình trạng cư trú xen kẽ với các nhóm tộc người khác, nhất là người Kinh, ngày càng phổ biến, đặc biệt ở những khu vực gần các trục giao thông, trung tâm hành chính, khu vực đông dân cư. Chế độ hôn nhân, gia đình và dòng họ truyền thống của cư dân Môn - Khơ-me rất đa dạng, có đủ các loại hình cơ bản. Nhiều nghiên cứu đã ghi nhận sự tồn tại phổ biến trước đây của các đại gia đình - mà biểu tượng của nó là ngôi nhà dài. Tuy nhiên, số lượng đại gia đình hiện nay còn rất ít, thay vào đó là các tiểu gia đình. Quá trình di dân, giao lưu kinh tế, xã hội và văn hóa, cư trú xen kẽ đã làm giảm đi sự biệt lập tương đối ở các tộc người. Theo đó, mức độ hôn nhân hỗn hợp dân tộc cũng gia tăng. Nhìn chung, từ vài chục năm trở lại đây, đã có sự chuyển biến mạnh mẽ theo xu hướng từ các gia đình lớn, mở rộng sang các tiểu gia đình phụ quyền;

xu hướng này xuất hiện ở ngay cả các tộc người có chế độ mẫu hệ truyền thống như Mnông, Cơ-ho.

Ở khu vực Tây Bắc, có sự ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Thái lên cư dân Môn - Kơ-me trên hầu hết các lĩnh vực từ làm ruộng, trồng bông, chăn nuôi đại gia súc đến nhà cửa, trang phục, ăn uống, thờ cúng, tên họ, lễ hội, ngôn ngữ. Ngoài ra, mấy chục năm gần đây, cư dân Môn - Kơ-me còn chịu ảnh hưởng văn hóa của người Kinh. Trong khi đó, ở khu vực Tây Nguyên, cùng với sự suy giảm và mai một của các hoạt động văn hóa, xã hội truyền thống là sự ảnh hưởng ngày càng gia tăng của các tôn giáo, đặc biệt là đạo Tin Lành và Công giáo ở các cộng đồng cư dân Môn - Kơ-me. Bên cạnh những tác động tích cực, các tôn giáo này cũng làm cho văn hóa truyền thống các tộc người bị thay đổi nhanh chóng: sự suy giảm và nguy cơ biến mất các nhạc cụ cổ truyền, dân ca, dân vũ, các nghi lễ (nông nghiệp, vòng đời, chữa bệnh), vai trò của già làng. Mặt khác, điều đó cũng tạo ra nhiều bất ổn chính trị và xã hội: bị lợi dụng kích động chủ nghĩa ly khai tự trị.

Đối với người Kơ-me ở ĐBSCL, những năm gần đây, vấn đề đói nghèo, tình trạng không đất sản xuất, làm thuê lao động chân tay, di cư mùa vụ đang là những vấn đề mang tính thời sự. Thực trạng này đã và đang thu hút rất nhiều quan điểm, nhận định khác nhau, đôi khi trái chiều. Đây là vấn đề phức tạp, cần phải có cái nhìn đa chiều và đặc biệt chú ý đến các khía cạnh văn hóa đặc thù của người Kơ-me. Nhà chùa Phật giáo Nam tông - nền tảng trong đời sống văn hóa

- xã hội của người Kơ-me hiện nay cũng ít nhiều thay đổi: số lượng sư sãi giảm đi một cách đáng kể, thời gian tu cũng ngắn hơn nhiều so với trước đây. Đạo Tin Lành và Công giáo đã có ảnh hưởng ở một số địa phương có đông người Kơ-me sinh sống.

Trên cơ sở tổng quan nêu trên, theo nhận định ban đầu của chúng tôi, có khá nhiều vấn đề ở các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me còn ít được nghiên cứu, cần phải được quan tâm trong những năm tiếp theo. Cụ thể như sau:

(1) Dưới tác động của kinh tế thị trường, chính sách phát triển và hội nhập quốc tế, đời sống kinh tế - xã hội của các tộc người này đã có những biến đổi sâu sắc. So với các nhóm tộc người khác, văn hóa của các tộc người Môn - Kơ-me nói chung thường có tính dễ bị tổn thương cao, đang bị mai một nhanh chóng và có nguy cơ biến mất. Vì vậy, cần phải tập trung nghiên cứu những tộc người và những khu vực còn ít được nghiên cứu nhằm góp phần bảo tồn các đặc trưng văn hóa của các tộc người này.

(2) Do phần lớn các tộc người nhóm Môn - Kơ-me cư trú ở khu vực biên giới, dưới tác động của hội nhập quốc tế, quan hệ tộc người xuyên biên giới, xuyên quốc gia đang có xu hướng gia tăng cả về cường độ và quy mô. Do đó, cần phải có các nghiên cứu tìm hiểu hiện trạng, xu hướng và động thái của mối quan hệ này và tác động của nó đến đời sống kinh tế - xã hội của từng tộc người, và an ninh quốc phòng nói chung.

(3) Mấy chục năm trở lại đây, đã có sự xâm nhập và lan rộng của các tôn giáo từ

bên ngoài ở các tộc người Môn - Khơ-me, đặc biệt là ở khu vực Trường Sơn - Tây Nguyên. Vì vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu tiếp theo nhằm xác định hiện trạng và xu hướng, các tác động và ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của các tôn giáo này đến đời sống của họ.

Bên cạnh đó, một số vấn đề khác cần phải được quan tâm nghiên cứu như nghiên cứu so sánh giữa các tộc người trong nhóm; tác động các chính sách, chương trình dự án phát triển; sự thích ứng và va chạm của các tộc người này đối với kinh tế thị trường và toàn cầu hóa; các nguy cơ về đói nghèo và môi trường.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An (2013), “Một vài ghi nhận về đời sống tôn giáo của người Khmer Nam Bộ trong thời gian gần đây”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
2. Đoàn Tuấn Anh (2011), “Sự biến đổi trong đời sống tín ngưỡng của người Ba na ở tỉnh Gia Lai và ảnh hưởng của nó đến việc giữ gìn bản sắc dân tộc”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 12, tr. 46-52.
3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và Nhà ở Trung ương (2009), *Tổng Điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Condominas, Georges (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
5. Lê Trọng Cúc và Terry Rambo (2001), *Khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam: Một vài vấn đề môi trường và kinh tế - xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Deanna, Donovan và cộng sự (1997), *Các phương hướng phát triển miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Không Diễn (Chủ biên) (1999), *Dân tộc Khơ Mú ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Bùi Minh Đạo (2000), *Trò chuyện truyền thống các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Bùi Minh Đạo và Vũ Thị Hồng (2003), *Dân tộc Cơ Ho ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hla, Nai Pan (1992), “The Significant Role of the Mon Languages and Culture in Southeast Asia”, *Research paper*, Tokyo, Tokyo University of Foreign Studies, ILCAA.
11. Hoàng Thị Ái Hoa (2013), “Tái định cư và biến đổi kinh tế của người Bru - Vân Kiều ở thôn Mới, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
12. Phạm Quang Hoan (Chủ biên) (2012), *Văn hóa các tộc người vùng lòng hồ và vùng tái định cư thủy điện Sơn La*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Phạm Quang Hoan và Đặng Thị Hoa (Chủ biên) (2011), *Dân tộc Kháng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

14. Nguyễn Xuân Hồng (2003), “Kiến thức bản địa trong canh tác nương rẫy của các dân tộc thiểu số xã Hồng Hạ (Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 3-11.
15. Nguyễn Xuân Hồng (2013), “Sinh kế thích ứng sau tái định cư của cộng đồng Bru - Vân Kiều ở xã Hồng Tiến, Hương Trà, Thừa Thiên Huế”, *Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học*, Viện Dân tộc học.
16. Lưu Hùng (1982), “Vài suy nghĩ về hoạt động kinh tế ruộng của đồng bào Hrê”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 26-33.
17. Lưu Hùng (2002), “Người Mnông trước tình trạng suy giảm tài nguyên thiên nhiên” (Qua tìm hiểu một số làng)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5, tr. 10-16.
18. Ngô Phương Lan (2013), “Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 11-21.
19. Linh Nga Niê Kdam (2007), *Già làng Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
20. Vũ Đình Mười (2000), “Kinh tế - xã hội truyền thống của người Khơ-me”, *Luận văn tập sự*, Viện Dân tộc học.
21. Vũ Đình Mười (2005), “Về sự đói nghèo ở người Khơ Me”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 46-49.
22. Vũ Đình Mười (2006), *Responses of Khmer Women to Development Programs in Vietnam: A Case Study of Credit Usage in Tra Vinh Province*, Master thesis, Northern Illinois University, DeKalb, Illinois.
23. Hoàng Sơn (Chủ biên) (2011), *Người Mảng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Thắng (2011), “Một số vấn đề cơ bản về dân tộc Khơ-me ở Nam Bộ”, Báo cáo tổng hợp thuộc chương trình cấp Bộ: *Những vấn đề cơ bản của các tộc người ở Việt Nam*, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
25. Nguyễn Văn Toàn (2013), *Định canh định cư ở người Khơ mú và Hmông huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
26. Ủy ban Dân tộc (2002), *Miền núi Việt Nam: Thành tựu và phát triển những năm đổi mới*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
27. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.